

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3520/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái
giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 166/KL-HĐTĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, tại Hội nghị thẩm định ngày 16 tháng 11 năm 2017 và phiếu đánh giá của các Ủy viên Hội đồng;

Căn cứ Báo cáo số 838/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về thẩm định Dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 646/TTr-STNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản. Phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái và các quy hoạch khác có liên quan.

Thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản bền vững, theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu phát triển

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương. Hoàn thiện và phát triển một số cụm công nghiệp khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản tập trung như đá vôi trắng, quặng sắt, quặng chì - kẽm. Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành khai khoáng đạt 3.343 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 4.881 tỷ đồng.

3. Định hướng phát triển

- Tiếp tục thăm dò, thăm dò nâng cấp các khu vực khoáng sản có triển vọng để tiến tới khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như: quặng chì - kẽm tại huyện Mù Cang Chải, quặng sắt tại huyện Trấn Yên, Văn Yên, đá vôi trắng tại huyện Lục Yên, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các huyện Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên; tận dụng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật có sẵn (đường giao thông, hệ thống điện, nước...) để phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tập trung đầu tư một số dự án khai thác, chế biến khoáng sản có trữ lượng lớn như đá vôi trắng, đá vật liệu xây dựng, kaolin, fenspat. Việc khai thác cát, sỏi chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh và các tỉnh lân cận, không nâng công suất và mở rộng diện tích các khu vực đã cấp; phát triển nguồn nguyên vật liệu thay thế cát sông như đá cuội, đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Ưu tiên khai thác các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cung cấp nguyên liệu sản xuất trong nước; các khu vực đá làm vật liệu xây dựng thông thường nếu trong quá trình thăm dò, khai thác đánh giá được chất lượng đá phù hợp để làm ốp lát thì ưu tiên đánh giá, khai thác đá làm nguyên liệu ốp lát nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Không xuất khẩu các khoáng sản có chất lượng tốt song trữ lượng nhỏ để làm dự trữ nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng trong nước...

- Tăng cường chế biến sâu khoáng sản trong tỉnh; hoàn thiện các nhà máy luyện gang thép, luyện kim màu để triển khai sản xuất trong giai đoạn 2016 - 2020; ưu tiên các nhà đầu tư có năng lực tài chính, có khả năng ứng dụng thiết bị công nghệ hiện đại, chấp hành tốt các quy định của Nhà nước trong quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Quy hoạch phát triển

Quy hoạch đối với 15 nhóm, loại khoáng sản trên địa bàn 09 huyện, thành phố, thị xã, với tổng số 189 khu vực, phân loại cụ thể như sau:

- Trong 189 khu vực, có: 12 khu vực khai thác tận thu, 53 khu vực mới, 124 khu vực chuyển tiếp (đã được cấp Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản). Trong 189 khu vực có 74 khu vực không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn (gồm có: 13 khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; 61 khu vực chưa được công bố nên Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xem xét cấp giấy phép sau khi đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố).

- Phân loại theo địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Yên Bái 10 khu vực; huyện Lục Yên 28 khu vực; huyện Mù Cang Chải 15 khu vực; huyện Trạm Tấu 02 khu vực; huyện Trấn Yên 34 khu vực; huyện Văn Chấn 45 khu vực; thị xã Nghĩa Lộ 01 khu vực; huyện Văn Yên 41 khu vực; huyện Yên Bình 13 khu vực.

- Phân loại theo nhóm, loại khoáng sản: Than 07 khu vực; quặng sắt 40 khu vực; quặng chì - kẽm 12 khu vực; quặng vàng 04 khu vực; fenspat - granit bán phong hóa 06 khu vực; kaolin 04 khu vực; barit 01 khu vực; grafit 01 khu vực; đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng 07 khu vực; đá quý, đá bán quý 01 khu vực; thạch anh 03 khu vực; sét làm gạch 12 khu vực; cát, sỏi 46 khu vực; đá làm vật liệu xây dựng thông thường 44 khu vực; đất san lấp 01 khu vực (gồm 14 điểm).

4.1. Quy hoạch thăm dò

a) Than:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, với diện tích 249,36 ha, dự tính trữ lượng đạt 700.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 2.800 triệu đồng. Trong 07 khu vực thăm dò có: 04 khu

vực mới và 03 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 04 khu vực, với diện tích 198,36 ha, dự tính trữ lượng đạt 350.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 1.600 triệu đồng.

b) Quặng sắt:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 37 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, với diện tích 1.129,73 ha, dự tính trữ lượng đạt 9.000.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 14.800 triệu đồng. Trong 37 khu vực thăm dò có: 04 khu vực mới; 09 khu vực khai thác tận thu; 02 khu vực đã cấp phép thăm dò và 22 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 19 khu vực, với diện tích 762,38 ha, dự tính trữ lượng đạt 5.000.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 7.600 triệu đồng.

c) Quặng chì - kẽm:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 12 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 100,04 ha, dự tính trữ lượng đạt 600.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 5.400 triệu đồng. Trong 12 khu vực thăm dò có: 01 khu vực mới; 04 khu vực đã cấp phép thăm dò và 07 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 02 khu vực, với diện tích 25,8 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng.

d) Quặng vàng:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 04 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Lục Yên, Văn Yên, với diện tích 299,8 ha, dự tính trữ lượng đạt 200.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 2.000 triệu đồng. Trong 04 khu vực thăm dò có: 03 khu vực mới và 01 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 04 khu vực, với diện tích 299,8 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 2.000 triệu đồng.

đ) Felspat, đá granit phong hoá:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 05 khu vực tại các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 75,63 ha, dự tính trữ lượng đạt 650.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 1.500 triệu đồng. Trong 05 khu vực thăm dò có: 01 khu vực mới; 01 khu vực đã được cấp phép thăm dò và 03 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 03 khu vực, với diện tích 62,39 ha, dự tính trữ lượng đạt 300.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng.

e) Kaolin:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 03 khu vực tại huyện Trấn Yên và thành phố Yên Bái, với diện tích 14,93 ha, dự tính trữ lượng đạt 150.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng. Các khu vực này đã được cấp giấy phép khai thác hợp pháp, tuy nhiên trong 03 khu vực có: 01 khu vực khai thác tận thu, 02 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 01 khu vực, với diện tích 8,9 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 300 triệu đồng.

g) Barit:

- Giai đoạn 2016-2020: Thăm dò 01 khu vực mới trên địa bàn huyện Yên Bình, với diện tích 98,37 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 300 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò nâng cấp 01 khu vực, với diện tích 98,37ha, dự tính trữ lượng đạt 20.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 300 triệu đồng.

h) Grafit:

- Giai đoạn 2016-2020: Thăm dò 01 khu vực mới trên địa bàn huyện Văn Yên, với diện tích 98,7 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 200 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò nâng cấp 01 khu vực, với diện tích 98,7 ha, dự tính trữ lượng đạt 20.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 200 triệu đồng.

i) Đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, với diện tích 87,93 ha, dự tính trữ lượng đạt 3.500.000 m³; dự kiến mức đầu tư 2.100 triệu đồng. Trong 07 khu vực thăm dò có: 04 khu vực mới, 03 khu vực đã được cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 02 khu vực, với diện tích 68,4 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 m³; dự kiến mức đầu tư 600 triệu đồng.

k) Thạch anh:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 03 khu vực tại huyện Văn Chấn, với diện tích 18,7 ha, dự tính trữ lượng đạt 300.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 900 triệu đồng. Các khu vực này đã được cấp giấy phép khai thác hợp pháp, tuy nhiên đều chưa có kết quả thăm dò khoáng sản.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 02 khu vực, với diện tích 17,2 ha, dự tính trữ lượng đạt 100.000 tấn; dự kiến mức đầu tư 600 triệu đồng.

l) Sét làm gạch:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 12 khu vực tại các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ và thành phố Yên Bái, với diện tích 141,52 ha, dự tính trữ lượng đạt 6.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 3.600 triệu đồng. Trong 12 khu vực thăm dò có: 05 khu vực mới và 07 khu vực đã được cấp phép thăm dò và khai thác.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 05 khu vực, với diện tích 107,1 ha, dự tính trữ lượng đạt 1.500.000 m³; dự kiến mức đầu tư 1.500 triệu đồng.

m) Cát, sỏi:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 46 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 688,76 ha, dự tính trữ lượng đạt 8.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 9.200 triệu đồng. Trong 46 khu vực thăm dò có: 23 khu vực mới, 09 khu vực đã được cấp phép thăm dò và 14 khu vực đã được cấp phép khai thác.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 09 khu vực, với diện tích 186,26 ha, dự tính trữ lượng đạt 2.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 1.800 triệu đồng.

n) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 44 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 219,38 ha, dự tính trữ lượng đạt 50.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 13.200 triệu đồng. Trong 44 khu vực thăm dò có: 06 khu vực mới; 38 khu vực đã được cấp phép thăm dò hoặc khai thác.

- Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò mới hoặc thăm dò nâng cấp 14 khu vực, với diện tích 56,0 ha, dự tính trữ lượng đạt 20.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 4.200 triệu đồng.

o) Đất san lấp:

- Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành thăm dò 01 khu vực trên địa bàn huyện Trấn Yên, với diện tích 7,3 ha, dự tính trữ lượng đạt 1.000.000 m³; dự kiến mức đầu tư 200 triệu đồng.

4.2. Quy hoạch khai thác, sử dụng

a) Than:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 04 khu vực tại các huyện Lục Yên, Văn Chấn, với diện tích 65,26 ha, công suất đạt khoảng từ 50.000 - 100.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 25 tỷ đồng; giá trị dự kiến 75 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 03 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 04 khu vực. Tổng cộng có 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, với diện tích

249,36 ha, công suất đạt khoảng từ 185.500 -280.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 93 tỷ đồng; giá trị dự kiến 278 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu cho nhu cầu làm chất đốt cho người dân trên địa bàn tỉnh và các cơ sở chế biến nông lâm sản...

b) Quặng sắt:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 27 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, với diện tích 673,22 ha, công suất đạt khoảng từ 792.200 – 1.085.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 317 tỷ đồng; giá trị dự kiến 706 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 27 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 10 khu vực. Tổng cộng có 37 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, với diện tích 1.072,93 ha, công suất đạt khoảng từ 1.059.200 – 1.505.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 424 tỷ đồng; giá trị dự kiến 944 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là sơ tuyển phục vụ sản xuất quặng cầu viên, luyện gang thép trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

c) Quặng chì - kẽm:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 11 khu vực trên địa bàn các huyện Mù Cang Chải, Yên Bình, Trạm Tấu, với diện tích 80,34 ha, công suất đạt khoảng từ 120.500 – 215.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 251 tỷ đồng; giá trị dự kiến 828 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 11 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 01 khu vực. Tổng cộng có 12 khu vực tại các huyện Mù Cang Chải, Yên Bình, Trạm Tấu, với diện tích 100,04 ha, công suất đạt khoảng từ 145.500 – 255.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 291 tỷ đồng; giá trị dự kiến 960 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là sơ tuyển phục vụ cho các nhà máy tuyển chì - kẽm, nhà máy luyện chì thỏi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

d) Quặng vàng:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 01 khu vực tại huyện Mù Cang Chải đã được cấp phép khai thác, với diện tích 100,0 ha, công suất đạt khoảng từ 25.240 – 35.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 76 tỷ đồng; giá trị dự kiến 355 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 03 khu vực. Tổng cộng có 04 khu vực tại các huyện huyện Mù Cang Chải, Lục Yên, Văn Yên, với

diện tích 299,8 ha, công suất đạt khoảng từ 65.240 – 105.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 196 tỷ đồng; giá trị dự kiến 919 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là sơ tuyển phục vụ cho các nhà máy tuyển, tách vàng.

đ) Felspat, đá granit phong hoá:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 05 khu vực tại huyện Văn Yên và huyện Yên Bình, với diện tích 23,69 ha, công suất đạt khoảng từ 200.000 – 280.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 200 tỷ đồng; giá trị dự kiến 450 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 05 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 01 khu vực. Tổng cộng có 06 khu vực tại các huyện Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 82,13 ha, công suất đạt khoảng từ 300.000 – 430.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 300 tỷ đồng; giá trị dự kiến 675 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm nguyên liệu cho ngành gốm sứ - thủy tinh công nghiệp, gốm sứ gia dụng, mỹ nghệ, mỹ thuật, thủy tinh và gia dụng...

e) Kaolin:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 04 khu vực tại huyện Trấn Yên, và thành phố Yên Bái, với diện tích 14,93 ha, công suất đạt khoảng từ 88.000 – 135.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 44 tỷ đồng; giá trị dự kiến 66 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 04 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Chủ yếu là nguyên liệu cho ngành gốm sứ, sản xuất gạch ốp các loại...

g) Barit:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Không quy hoạch khai thác trong giai đoạn này.

+ Giai đoạn 2021-2030: Hoàn thành dự án khai thác 01 khu vực tại huyện Yên Bình, với diện tích 98,37 ha, công suất đạt khoảng từ 10.000 – 20.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 2 tỷ đồng; giá trị dự kiến 15 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm tác nhân hỗ trợ cho dung dịch khoan trong thăm dò dầu mỏ và khí đốt, sản xuất sơn và giấy...

h) Grafit:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 01 khu vực trên địa bàn huyện Văn Yên, với diện tích 98,70 ha, công suất đạt khoảng từ 10.000 – 20.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 2 tỷ đồng; giá trị dự kiến 15 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Chủ yếu phục vụ sản xuất bút chì, dùng trong các nhà máy công nghiệp như: Nhà máy xi măng, nhà máy thép, nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện, nhà máy giấy, nhà máy nhôm, kim loại màu, sản xuất sơn và giấy...

i) Đá vôi trắng, đá làm vật liệu xây dựng:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 06 khu vực tại huyện Lục Yên và huyện Trạm Tấu, với diện tích 37,93 ha, công suất đạt khoảng từ 101.500 – 220.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 20 tỷ đồng; giá trị dự kiến 114 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác 06 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 01 khu vực. Tổng cộng có 07 khu vực tại các huyện Lục Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, với diện tích 87,93 ha, công suất đạt khoảng từ 131.500 - 270.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 26 tỷ đồng; giá trị dự kiến 148 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm nguyên liệu cho sản xuất bột cacbonat canxi, làm đá ốp lát các loại, chế tác đồ mỹ nghệ...

k) Đá quý, đá bán quý:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành khai thác 01 khu vực trên địa bàn huyện Yên Bình, với diện tích 1,0 ha, công suất đạt khoảng từ 8.600 – 20.000 tấn cát quặng/năm; dự kiến mức đầu tư 13 tỷ đồng; giá trị dự kiến 32 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Tách đá quý, đá bán quý các loại, sử dụng làm đồ trang sức, mỹ nghệ.

l) Thạch anh:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 02 khu vực tại huyện Văn Chấn, với diện tích 17,2 ha, công suất đạt khoảng từ 26.000 – 60.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 39 tỷ đồng; giá trị dự kiến 70 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 02 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác cấp lại cho 01 khu vực. Tổng cộng có 03 khu vực tại huyện Văn Chấn, với diện tích 18,7 ha, công suất đạt khoảng từ 27.300 – 70.000 tấn/năm; dự kiến mức đầu tư 41 tỷ đồng; giá trị dự kiến 74 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu làm nguyên liệu sản xuất bột thạch anh, vật liệu xây dựng, vật liệu đánh bóng, vật liệu trong công nghệ bán dẫn...

m) Sét làm gạch:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác của 09 khu vực trên địa bàn huyện Văn Yên, huyện Văn Chấn, huyện Trấn Yên và thành phố Yên Bái, với diện tích 107,22 ha, công suất đạt khoảng từ 143.750 – 235.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 17 tỷ đồng; giá trị dự kiến 86 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 09 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới hoặc cấp lại cho 03 khu vực. Tổng cộng có 12 khu vực tại các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ và thành phố Yên Bái, với diện tích 141,52 ha, công suất đạt khoảng từ 183.750 – 315.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 22 tỷ đồng; giá trị dự kiến 110 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gạch đất sét trong xây dựng, ưu tiên các nhà máy sản xuất gạch không nung, nhà máy sản xuất gạch nung sử dụng công nghệ tiên tiến.

n) Cát, sỏi:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác tại 44 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 660,31 ha, công suất đạt khoảng từ 836.442 – 1.460.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 84 tỷ đồng; giá trị dự kiến 181 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 44 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới 02 khu vực. Tổng cộng có 46 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình và thành phố Yên Bái, với diện tích 688,76 ha, công suất đạt khoảng từ 886.442 – 1.530.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 89 tỷ đồng; giá trị dự kiến 191 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu phục vụ cho các công trình xây dựng như làm vữa xây trát, làm bê tông; không sử dụng làm vật liệu san lấp.

o) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành các dự án khai thác 35 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 175,88 ha, công suất đạt khoảng từ 1.256.202 – 1.700.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 188 tỷ đồng; giá trị dự kiến 377 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 35 khu vực trong giai đoạn 2016-2020, hoàn thành dự án khai thác mới hoặc cấp lại 09 khu vực. Tổng cộng có 44 khu vực tại các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, với diện tích 219,38 ha, công suất đạt khoảng từ 1.507.202 – 2.035.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 226 tỷ đồng; giá trị dự kiến

452 tỷ đồng/năm.

- Sử dụng: Chủ yếu là nguyên liệu cho các cơ sở sàng, nghiền, phân loại đá xây dựng hạ tầng giao thông, công trình xây dựng; sản xuất gạch bê tông...

p) Đất san lấp:

- Quy hoạch khai thác:

+ Giai đoạn 2016-2020: Hoàn thành dự án khai thác 01 khu vực tại huyện Trấn Yên, với diện tích 7,3 ha, công suất đạt khoảng từ 10.000 – 20.000 m³/năm; dự kiến mức đầu tư 1 tỷ đồng; giá trị dự kiến 2 tỷ đồng/năm.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì dự án khai thác tại 01 khu vực trong giai đoạn 2016-2020.

- Sử dụng: Tạo mặt bằng xây dựng, gia cố taluy âm đường giao thông...

5. Vốn đầu tư

5.1. *Nhu cầu vốn đầu tư thăm dò:* 79,6 tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2016 - 2020: 57,1 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030: 22,5 tỷ đồng.

5.2. *Nhu cầu vốn đầu tư khai thác:* 3.044 tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2016 - 2020: 1.275 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030: 1.769 tỷ đồng.

5.3. *Nguồn vốn dự kiến:*

- Vốn cho lập, điều chỉnh Quy hoạch; đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án khai thác, chế biến khoáng sản: Từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

- Vốn cho thăm dò, khai thác: Nguồn vốn tự có của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Các giải pháp thực hiện Quy hoạch

6.1. Giải pháp về quản lý nhà nước

- Tiếp tục rà soát hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong quản lý khoáng sản phù hợp quy định và tình hình thực tế địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác cấp phép hoạt động khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ việc cấp phép khai thác khoáng sản tại các khu vực sườn núi dọc theo hai bên đường quốc lộ, rừng đầu nguồn, các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các di tích, lịch sử văn hóa, danh thắng đã được tỉnh và trung ương xếp hạng, các điểm mỏ có trữ lượng nhỏ lẻ nhưng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường...

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác. Thực hiện nghiêm đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định các khu vực khoáng sản thuộc diện phải công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, ưu tiên các khu vực có tên trong quy hoạch này.

- Trong quá trình thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản hạn chế thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực trồng lúa nước, quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên. Thực hiện việc chuyển mục đích rừng phải tuân thủ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong trường hợp được phép chuyển đổi rừng thì chủ dự án phải trồng rừng thay thế theo quy định hoặc nộp tiền trồng rừng thay thế (đối với địa phương không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế).

- Đối với các điểm mỏ lân cận khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động quân sự, an ninh, các khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, thì trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản phải có ý kiến của cơ quan quản lý liên quan; hạn chế về công suất, diện tích, thời gian khai thác cho phù hợp; quản lý chặt chẽ trong quá trình thăm dò, khai thác.

- Nâng cao chất lượng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác, chế biến; đẩy mạnh công tác kiểm tra, xác nhận hậu kiểm báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; đôn đốc việc thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

6.2. Giải pháp về chính sách

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản, đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy mô lớn. Khuyến khích chế biến sâu để sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có thương hiệu, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường; sản phẩm khai thác gắn với các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản theo quy định Luật khoáng sản.

6.3. Giải pháp về quản lý tài nguyên

Khẩn trương hoàn thành công tác thăm dò, thăm dò nâng cấp đối với các khu vực đã cấp phép khai thác hợp pháp trước đây nhưng chưa có kết quả thăm dò. Rà soát, đánh giá lại công nghệ khai thác, chế biến của các doanh nghiệp để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Lập, triển khai các đề án thử nghiệm nghiền đá cuội, sỏi ở bãi thải, cuội sỏi đồi, các loại đá trong bãi thải của hoạt động khai thác, chế biến phục

vụ sản xuất gạch, vật liệu xây dựng để thu hồi tối đa khoáng sản.

6.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm giảm tổn thất tài nguyên, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Phát triển hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt đối với quặng nghèo như quặng chì - kẽm, quặng vàng, quặng sắt, thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu địa chất và khoáng sản phục vụ cho công tác quản lý khoáng sản.

6.5. Giải pháp liên kết, hợp tác phát triển ngành, lĩnh vực

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và các doanh nghiệp chế biến khoáng sản, đặc biệt các doanh nghiệp chế biến sâu trong tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

6.6. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu vực khai thác và chế biến khoáng sản; ưu tiên tận dụng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật có sẵn (đường giao thông, hệ thống điện, nước...) để phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

6.7. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Phát huy nội lực, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh... và các nguồn vốn tín dụng khác. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ, công nhân kỹ thuật ở các cơ sở khai thác, chế biến về khoáng sản. Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng và các hộ trong diện di dời tái định cư bởi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

6.8. Giải pháp về bảo vệ quyền lợi người dân và địa phương nơi có khoáng sản được khai thác

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Đối với những khu vực mỏ phải di dân tái định cư thì ngoài việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư phải có phương án hỗ trợ tạo việc làm, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân.

(- Tổng hợp các loại khoáng sản thăm dò đưa vào Quy hoạch tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

- Tổng hợp các loại khoáng sản khai thác đưa vào Quy hoạch tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

- Tổng hợp các khu vực quy hoạch tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

- Tổng hợp tọa độ các khu vực Quy hoạch tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch theo quy định; tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch; hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan liên quan trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản để nâng cao hiệu quả quản lý Quy hoạch; cung cấp thông tin về tình hình thăm dò, khai thác sau cấp phép.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản, trong đó chú trọng đến việc thực hiện các giải pháp về môi trường; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, về bảo vệ môi trường.

2. Sở Xây dựng, Sở Công Thương

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch, phối hợp trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản, chế biến khoáng sản theo thẩm quyền quản lý.

- Sở Xây dựng hướng dẫn, triển khai các nội dung về sử dụng, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản; quản lý việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kịp thời điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công

nghệ trong khai thác, chế biến; chính sách khuyến khích chế biến sâu khoáng sản; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, liên kết đầu tư các cơ sở chế biến quảng nghèo với quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường; có biện pháp đẩy mạnh đầu tư các dự án chế biến sâu khoáng sản.

- Nâng cao chất lượng thẩm tra các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản, chú trọng việc lấy ý kiến của Sở Khoa học Công nghệ về công nghệ khai thác, chế biến. Khuyến khích chủ đầu tư trình thẩm định thiết kế xây dựng trước khi trình hồ sơ đề nghị cấp quyết định chủ trương đầu tư.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch, phối hợp trong công tác tham mưu cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, về bảo vệ môi trường.

- Ngăn chặn hiệu quả hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch.

7. Các sở, ngành, cơ quan liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai hiệu quả các dự án trong Quy hoạch; phối hợp trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch, trong công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện trách nhiệm trong quản lý nhà nước về khoáng sản theo Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

8. Các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản

- Các tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp chủ động hoàn thiện các thủ tục đề hoàn thành công tác thăm dò, thăm dò nâng cấp đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò trữ lượng.

- Đối với các khu vực có Giấy phép khai thác hết thời hạn mà chưa được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: Nếu còn nhu cầu khai thác khoáng sản khẩn trương báo cáo Ủy ban dân dân tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

- Các tổ chức, cá nhân có Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực khẩn trương thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ theo quy định.

- Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến khoáng sản chủ động đánh giá lại công nghệ để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và

giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền lợi địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2007 - 2015 và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt, đồng, vàng, chì - kẽm và các khoáng sản khác trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *fu*

- Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, Công Thương, Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Yên Bái;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Yên Bái;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT *fu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Đức Duy
Đỗ Đức Duy